

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
PETROVIETNAM TRANSPORTATION  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: ...57.1/VTDK-KHĐT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025 và  
giải trình biến động LNST.

Re: Disclosure of the Separate Financial Statements  
for 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025 and Explanation of profit  
after tax fluctuations.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2025  
HCMC, July 24<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
**To:** - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Name of organization:** Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/  
PetroVietnam Transportation Corporation  
- Mã chứng khoán/Stock code: PVT  
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ  
Chí Minh/ Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.  
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300  
- Email: [ir@pvtrans.com](mailto:ir@pvtrans.com)

**2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:**  
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính  
Riêng Quý 2/2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ PetroVietnam  
Transportation Corporation (PVTrans) issued the Separate Financial Statements for 2<sup>nd</sup>  
Quarter of 2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty  
vào ngày 24/07/2025 tại đường dẫn [https://www.pvtrans.com./](https://www.pvtrans.com/) This information was  
published on PVTrans' website on July 24<sup>th</sup>, 2025, at the following link  
<https://www.pvtrans.com>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby affirm  
that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility  
for the accuracy and integrity of the disclosed content.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGD /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- BCTC Riêng quý 2.2025/ Separate  
Financial Statements Quarter 2.2025;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax  
fluctuations.

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)

  
**Nguyễn Hồng Vân**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI DẦU KHÍ  
PETROVIETNAM TRANSPORTATION  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2025  
HCMC, 24 July 2025

Số/No.: 566 /VTDK-TCKT

V/v/Re: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 và 6 tháng  
đầu năm 2025 của BCTC riêng có sự biến động từ  
10% trở lên so với năm trước/Explanation for profit  
after tax of separate financial statements for Quarter  
2 and first 6 month of 2025 with fluctuations of 10%  
or more compared to last year

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)  
To: - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với năm trước, chi tiết như sau/Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of separate income statement for Quarter 2 and first 6 month of 2025 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to last year, details as follows:

| Stt/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Item                                                                                            | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 | Chênh lệch/<br>Difference | Tỷ lệ/<br>Percentage |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1           | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/Profit after corporate income tax for Quarter 2               | 202.353.388.481        | 164.296.651.234        | 38.056.737.247            | 23,16%               |
| 2           | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm/Profit after corporate income tax for first 6 month | 320.355.395.538        | 278.119.275.411        | 42.236.120.127            | 15,19%               |

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 tăng lần lượt là 23,16% và 15,19% so với năm trước chủ yếu là do tăng lợi nhuận từ hoạt

động tài chính (cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết tăng so với năm trước) và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./Profit after corporate income tax for Quarter 2 and first 6 month of 2025 increased by 23,16% and 15,19% respectively compared to last year, mainly due to increase in financial activities (high increase in dividends from subsidiaries and affiliates compared to last year) and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./We look forward to your support and assistance.

Trân trọng kính chào!/Best regards!

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (to report);
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/Information Disclosure Team (to perform);
- Lưu/Archived: VT, TCKT(1b)/Doc, FA(1c)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



*Nguyễn Duyên Hiền*





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 2 năm 2025  
và Giai đoạn 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 3                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 4                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 5 - 33              |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2025                | 31/12/2024               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.617.363.997.214</b> | <b>2.421.030.652.169</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>409.599.688.457</b>   | <b>293.230.349.674</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 180.699.688.457          | 178.230.349.674          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 228.900.000.000          | 115.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1.488.895.768.969</b> | <b>1.337.838.190.198</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 1.488.895.768.969        | 1.337.838.190.198        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>609.245.290.319</b>   | <b>668.718.820.825</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 534.152.637.493          | 605.167.823.771          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.912.045.105            | 13.685.354.993           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 73.180.607.721           | 49.865.642.061           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>75.016.992.761</b>    | <b>100.548.091.831</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 75.016.992.761           | 100.548.091.831          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>34.606.256.708</b>    | <b>20.695.199.641</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 34.195.487.783           | 20.695.199.641           |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 15          | 410.768.925              | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>6.776.084.599.776</b> | <b>7.095.307.853.711</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>6.485.329.080</b>     | <b>6.239.909.490</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 6.485.329.080            | 6.239.909.490            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>3.974.062.014.952</b> | <b>4.271.680.184.298</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 3.972.792.735.981        | 4.271.080.239.848        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 6.121.459.148.485        | 6.122.213.520.392        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (2.148.666.412.504)      | (1.851.133.280.544)      |
| 2. Tài sản vô hình                           | 227        | 11          | 1.269.278.971            | 599.944.450              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 7.784.259.341            | 6.895.384.941            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (6.514.980.370)          | (6.295.440.491)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>529.200.000</b>       | <b>2.558.628.801</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 529.200.000              | 2.558.628.801            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>2.658.049.879.714</b> | <b>2.658.049.879.714</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 2.515.112.112.414        | 2.515.112.112.414        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 97.000.000.000           | 97.000.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 45.937.767.300           | 45.937.767.300           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>136.958.176.030</b>   | <b>156.779.251.408</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 9           | 136.764.450.716          | 152.679.620.009          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 13          | 193.725.314              | 4.099.631.399            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>9.393.448.596.990</b> | <b>9.516.338.505.880</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2025                | 31/12/2024               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                               |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>3.116.002.264.611</b> | <b>3.521.677.119.158</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>1.230.392.668.656</b> | <b>1.441.349.624.194</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 14          | 200.604.439.418          | 326.091.062.364          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 9.061.145.665            | 10.209.310.311           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 15          | 50.094.536.450           | 33.873.035.370           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 78.639.606.139           | 100.181.919.131          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 16          | 32.452.610.756           | 47.660.943.473           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 25.282.540.616           | 28.291.649.424           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 17          | 114.923.742.608          | 122.305.008.503          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 18          | 490.485.334.434          | 533.763.676.811          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 19          | 74.759.914.570           | 103.354.578.024          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 154.088.798.000          | 135.618.440.783          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>1.885.609.595.955</b> | <b>2.080.327.494.964</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        |             | 87.542.363.589           | 95.185.272.591           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 17          | 247.439.992.001          | 247.439.992.001          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 18          | 1.487.152.206.472        | 1.709.037.594.029        |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 19          | 63.475.033.893           | 28.664.636.343           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>6.277.446.332.379</b> | <b>5.994.661.386.722</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>6.277.446.332.379</b> | <b>5.994.661.386.722</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 4.699.312.350.000        | 3.560.126.380.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 4.699.312.350.000        | 3.560.126.380.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 1.211.327.603.129        | 1.041.008.230.336        |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 44.843.396.730           | 44.843.396.730           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 321.962.982.520          | 1.348.683.379.656        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.607.586.982            | 722.509.214.977          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 320.355.395.538          | 626.174.164.679          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>9.393.448.596.990</b> | <b>9.516.338.505.880</b> |



Đinh Mai Phương  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Quý 2 năm 2025**  
**và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                   |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|
|                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                          | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    |             | 951.161.619.145 | 843.782.830.424 | 1.843.162.426.235                | 1.610.786.535.191 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10    | 23          | 951.161.619.145 | 843.782.830.424 | 1.843.162.426.235                | 1.610.786.535.191 |
| 3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                       | 11    | 24          | 671.595.229.759 | 601.864.472.276 | 1.386.714.348.209                | 1.221.518.283.038 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 279.566.389.386 | 241.918.358.148 | 456.448.078.026                  | 389.268.252.153   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 26          | 47.543.241.052  | 23.859.037.192  | 71.099.301.084                   | 50.206.764.070    |
| 6. Chi phí tài chính                                          | 22    | 27          | 43.399.333.672  | 47.976.889.691  | 84.483.410.845                   | 89.015.254.735    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   |       | 23          | 32.939.631.658  | 31.413.915.308  | 67.532.152.527                   | 65.423.378.356    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 28          | 30.747.620.570  | 20.210.047.337  | 41.751.673.228                   | 20.324.103.777    |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 252.962.676.196 | 197.590.458.312 | 401.312.295.037                  | 330.135.657.711   |
| 9. Thu nhập khác                                              | 31    |             | 4.059.166.343   | 6.476.614.058   | 10.186.364.036                   | 18.071.774.488    |
| 10. Chi phí khác                                              | 32    |             | 10.044.545.620  | 96.005.216      | 14.592.904.676                   | 141.549.997       |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                            | 40    | 29          | (5.985.379.277) | 6.380.608.842   | (4.406.540.640)                  | 17.930.224.491    |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 246.977.296.919 | 203.971.067.154 | 396.905.754.397                  | 348.065.882.202   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 30          | 40.332.813.059  | 38.061.494.810  | 72.644.452.774                   | 68.718.075.861    |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    | 13          | 4.291.095.379   | 1.612.921.110   | 3.905.906.085                    | 1.228.530.930     |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 202.353.388.481 | 164.296.651.234 | 320.355.395.538                  | 278.119.275.411   |



Đinh Mai Phương  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Quý 2 năm 2025*  
*và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | <u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u> |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                      |       | <u>Năm nay</u>                       | <u>Năm trước</u>    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                                      |                     |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                       | 01    | 396.905.754.397                      | 348.065.882.202     |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                  |       |                                      |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02    | 299.852.901.683                      | 234.404.755.802     |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03    | 8.245.162.897                        | (31.572.356.876)    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 7.947.644.606                        | 33.203.557.962      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (60.680.552.215)                     | (48.011.977.300)    |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06    | 67.532.152.527                       | 65.423.378.356      |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                            | 07    | 7.873.067.345                        | 9.894.454.809       |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>              | 08    | 727.676.131.240                      | 611.407.694.955     |
| Giảm các khoản phải thu                                                              | 09    | 56.553.836.402                       | 25.005.192.248      |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                             | 10    | 25.531.099.070                       | (8.423.989.917)     |
| Giảm các khoản phải trả                                                              | 11    | (190.228.371.113)                    | (64.149.602.398)    |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                        | 12    | 2.414.881.151                        | (1.776.806.611)     |
| Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả                                                    | 14    | (69.605.157.371)                     | (68.811.294.908)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | (53.299.222.857)                     | (23.148.573.870)    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17    | (19.100.092.664)                     | (15.525.926.142)    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                 | 20    | 479.943.103.858                      | 454.576.693.357     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                                      |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                        | 21    | (2.234.732.337)                      | (4.310.334.237)     |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | 22    | 522.727.272                          | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | (1.381.357.578.771)                  | (1.643.684.910.983) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24    | 1.230.300.000.000                    | 1.595.000.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25    | -                                    | (111.609.000.000)   |
| 6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia                                              | 27    | 62.422.611.097                       | 57.293.066.563      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                     | 30    | (90.346.972.739)                     | (107.311.178.657)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |                                      |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                | 33    | -                                    | 73.167.563.718      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                               | 34    | (278.279.385.749)                    | (523.406.337.478)   |
| 3. Cổ tức đã trả cho cổ đông                                                         | 36    | (127.085.200)                        | (40.606.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                  | 40    | (278.406.470.949)                    | (450.279.379.760)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>                                  | 50    | 111.189.660.170                      | (103.013.865.060)   |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                                               | 60    | 293.230.349.674                      | 328.649.814.899     |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                       | 61    | 5.179.678.613                        | 971.322.729         |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>                                | 70    | 409.599.688.457                      | 226.607.272.568     |

  
Đinh Mai Phương  
Người lập biểu

  
Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 721 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 783 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con:

- 1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- 2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- 3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- 4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- 5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- 6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- 7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- 8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- 9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- 1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- 1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- 2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2024 chưa được soát xét và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý 2 năm 2025 và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 6 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính***

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                           | Số năm |
|---------------------------|--------|
| Máy móc, thiết bị         | 3      |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

**Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

**Tổng Công ty là bên đi thuê**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                        | 30/6/2025              | 31/12/2024             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền mặt</b>                        | <b>565.854.470</b>     | <b>782.448.306</b>     |
| - Văn phòng Tổng Công ty               | 98.718.966             | 333.587.244            |
| - Chi nhánh PSM                        | 371.909.226            | 340.609.146            |
| - Chi nhánh OFS                        | 95.226.278             | 108.251.916            |
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b> | <b>180.133.833.987</b> | <b>177.447.901.368</b> |
| - Văn phòng Tổng Công ty               | 107.349.666.714        | 92.651.108.356         |
| - Chi nhánh PSM                        | 18.996.245.462         | 22.082.466.069         |
| - Chi nhánh OFS                        | 53.787.921.811         | 62.714.326.943         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>      | <b>228.900.000.000</b> | <b>115.000.000.000</b> |
| - Văn phòng Tổng Công ty               | 190.000.000.000        | 60.000.000.000         |
| - Chi nhánh PSM                        | 18.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| - Chi nhánh OFS                        | 20.900.000.000         | 30.000.000.000         |
|                                        | <b>409.599.688.457</b> | <b>293.230.349.674</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                           | 30/6/2025                | 31/12/2024               |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b> |                          |                          |
| - Văn phòng Tổng Công ty  | 1.406.300.000.000        | 1.275.300.000.000        |
| - Chi nhánh PSM           | 80.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| - Chi nhánh OFS           | 2.595.768.969            | 12.538.190.198           |
|                           | <b>1.488.895.768.969</b> | <b>1.337.838.190.198</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                           | 30/6/2025              | 31/12/2024             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                           | VND                    | VND                    |
| <b>a. Bên thứ ba</b>                                                                      |                        |                        |
| Hafnia Pools Pte. Ltd                                                                     | 12.953.173.473         | 34.313.653.593         |
| Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh | 29.617.880.093         | 30.821.368.054         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                                        | 71.478.335.454         | 16.473.308.525         |
| <b>b. Bên liên quan</b>                                                                   |                        |                        |
| (Thuyết minh số 32)                                                                       | 420.103.248.473        | 523.559.493.599        |
|                                                                                           | <b>534.152.637.493</b> | <b>605.167.823.771</b> |



**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                  | <u>30/6/2025</u>      | <u>31/12/2024</u>     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                               |                       |                       |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ                                         | 44.704.397.995        | 19.207.397.995        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                            | 3.018.579.074         | 2.840.407.323         |
| Trích trước lãi tiền gửi                                         | 20.940.153.486        | 23.227.521.075        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 1.270.035.679         | 1.247.454.244         |
| Các khoản phải thu khác                                          | 3.247.441.487         | 3.342.861.424         |
|                                                                  | <u>73.180.607.721</u> | <u>49.865.642.061</u> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ                                                  | 6.485.329.080         | 6.239.909.490         |
|                                                                  | <u>6.485.329.080</u>  | <u>6.239.909.490</u>  |
| <b>c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</b> |                       |                       |
| Ngắn hạn                                                         | 2.794.465.753         | 3.578.671.233         |
| Dài hạn                                                          | 108.900.000           | 108.900.000           |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 30/6/2025             |          | 31/12/2024             |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | VND                   |          | VND                    |          |
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường               | 627.231.534           | -        | -                      | -        |
| Nhiên liệu, vật liệu                 | 65.183.037.870        | -        | 89.228.768.205         | -        |
| Vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ   | 8.954.436.615         | -        | 11.004.245.326         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 252.286.742           | -        | -                      | -        |
| Hàng hoá                             | -                     | -        | 315.078.300            | -        |
|                                      | <u>75.016.992.761</u> | <u>-</u> | <u>100.548.091.831</u> | <u>-</u> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | <u>30/6/2025</u>       | <u>31/12/2024</u>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                        |                        |
| Chi phí trả trước tiền thuê tàu     | 9.759.665.000          | 9.694.083.367          |
| Chi phí trả trước tiền bảo hiểm     | 15.967.642.018         | 6.641.698.382          |
| Các khoản trả trước dài hạn khác    | 8.468.180.765          | 4.359.417.892          |
|                                     | <u>34.195.487.783</u>  | <u>20.695.199.641</u>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                   |                        |                        |
| Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*) | 102.853.019.858        | 110.509.476.998        |
| Chi phí trả trước tiền sửa chữa tàu | 32.906.669.247         | 41.464.459.142         |
| Các khoản trả trước dài hạn khác    | 1.004.761.611          | 705.683.869            |
|                                     | <u>136.764.450.716</u> | <u>152.679.620.009</u> |

(\*) Thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu Morning Jane, Morning Kate và PVT Diamond với kỳ hạn thuê từ bảy năm đến mười năm.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | <b>Máy móc,<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                                        |                                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                         | 7.335.859.420                        | 6.099.364.683.287                      | 15.512.977.685                        | 6.122.213.520.392        |
| Mua mới trong kỳ                     | 419.600.000                          | 882.207.937                            | 44.050.000                            | 1.345.857.937            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                                    | -                                      | -                                     | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | (2.100.229.844)                        | -                                     | (2.100.229.844)          |
| Phân loại lại                        | (654.580.301)                        | -                                      | 654.580.301                           | -                        |
| Số dư cuối kỳ                        | <u>7.100.879.119</u>                 | <u>6.098.146.661.380</u>               | <u>16.211.607.986</u>                 | <u>6.121.459.148.485</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                                        |                                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                         | 7.217.260.331                        | 1.831.451.086.811                      | 12.464.933.402                        | 1.851.133.280.544        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 134.665.932                          | 298.838.654.014                        | 660.041.858                           | 299.633.361.804          |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | (2.100.229.844)                        | -                                     | (2.100.229.844)          |
| Phân loại lại                        | (1.088.662.799)                      | -                                      | 1.088.662.799                         | -                        |
| Điều chỉnh khác                      | -                                    | -                                      | -                                     | -                        |
| Số dư cuối kỳ                        | <u>6.263.263.464</u>                 | <u>2.128.189.510.981</u>               | <u>14.213.638.059</u>                 | <u>2.148.666.412.504</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                                        |                                       |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                      | <u>118.599.089</u>                   | <u>4.267.913.596.476</u>               | <u>3.048.044.283</u>                  | <u>4.271.080.239.848</u> |
| Tại ngày cuối kỳ                     | <u>837.615.655</u>                   | <u>3.969.957.150.399</u>               | <u>1.997.969.927</u>                  | <u>3.972.792.735.981</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.098.146.661.380 đồng và 3.969.957.150.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.097.264.453.443 đồng và 4.267.340.009.233 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 17.817.762.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.844.447.279 đồng).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                      |
| Số dư đầu kỳ           | 6.895.384.941                        |
| Tăng trong năm         | 888.874.400                          |
| Số dư cuối kỳ          | <u>7.784.259.341</u>                 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                      |
| Số dư đầu kỳ           | 6.295.440.491                        |
| Khấu hao trong kỳ      | 219.539.879                          |
| Số dư cuối kỳ          | <u>6.514.980.370</u>                 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                      |
| Tại ngày đầu kỳ        | <u>599.944.450</u>                   |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>1.269.278.971</u>                 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.706.839.487 đồng).



12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                            | <u>Giá gốc</u>           | 30/6/2025       |  | 31/12/2024               |                 |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--|--------------------------|-----------------|
|                                                            |                          | VND             |  | VND                      |                 |
|                                                            |                          | <u>Dư phòng</u> |  | <u>Giá gốc</u>           | <u>Dư phòng</u> |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              |                          |                 |  |                          |                 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương          | 612.000.000.000          | -               |  | 612.000.000.000          | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam              | 405.632.000.000          | -               |  | 405.632.000.000          | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt                        | 391.486.200.000          | -               |  | 391.486.200.000          | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế             | 338.681.670.000          | -               |  | 338.681.670.000          | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (*) | 336.349.000.000          | -               |  | 336.349.000.000          | -               |
| - Công ty CP Hàng hải Thăng Long (**)                      | 230.880.000.000          | -               |  | 230.880.000.000          | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội                   | 107.800.000.000          | -               |  | 107.800.000.000          | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (***)         | 84.683.242.414           | -               |  | 84.683.242.414           | -               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi               | 7.600.000.000            | -               |  | 7.600.000.000            | -               |
|                                                            | <u>2.515.112.112.414</u> | <u>-</u>        |  | <u>2.515.112.112.414</u> | <u>-</u>        |
| <b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>                     |                          |                 |  |                          |                 |
| - Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                | 97.000.000.000           | -               |  | 97.000.000.000           | -               |
|                                                            | <u>97.000.000.000</u>    | <u>-</u>        |  | <u>97.000.000.000</u>    | <u>-</u>        |
| <b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>                          |                          |                 |  |                          |                 |
| - PV KEEZ Pte. Ltd.                                        | 45.937.767.300           | -               |  | 45.937.767.300           | -               |
|                                                            | <u>45.937.767.300</u>    | <u>-</u>        |  | <u>45.937.767.300</u>    | <u>-</u>        |

Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| Tên công ty                                     | Nơi đăng ký hoạt động                                                                                 | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, TPHCM                              | 67.320.000                | 64,92%            | 64,92%                         | Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.                                                                                                                                                                             |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam     | Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, TPHCM                              | 40.563.200                | 69,63%            | 53,75%                         | Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.                                                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt               | 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Káo, Quận 1, TPHCM                                                      | 58.905.000                | 51,00%            | 51,00%                         | Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; đại lý tàu biển.                                                                                                                     |
| Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế            | Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | 41.725.581                | 67,98%            | 67,98%                         | Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|                                                      |                                                                                                 |            |        |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh     | 34.285.274 | 51,87% | 51,87% | Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.                                                                                                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long                  | Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh        | 23.088.000 | 99,85% | 99,85% | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.                                                                                                                                                                                                                           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội               | Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội                | 18.098.643 | 50,50% | 50,50% | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương           | Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội                                                    | 8.919.900  | 54,08% | 54,08% | Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.                                                                                                                                                              |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi           | Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi | 1.266.667  | 50,67% | 50,67% | Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. |

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.



**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                                                                             | <u>Dự phòng</u>    | <u>Chi phí trích trước</u> | <u>Khác</u>   | <u>Tổng</u>        |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|---------------|--------------------|
|                                                                             | <u>VND</u>         | <u>VND</u>                 | <u>VND</u>    | <u>VND</u>         |
| Số dư đầu năm trước                                                         | 13.200.000.000     | -                          | (411.145.840) | 12.788.854.160     |
| Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm trước | (8.189.472.075)    | 5.770.100                  | (505.520.786) | (8.689.222.761)    |
| Số dư cuối năm trước                                                        | 5.010.527.925      | 5.770.100                  | (916.666.626) | 4.099.631.399      |
| Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ này    | (4.816.802.611)    | (5.770.100)                | 916.666.626   | (3.905.906.085)    |
| Số dư cuối kỳ này                                                           | <u>193.725.314</u> | <u>-</u>                   | <u>-</u>      | <u>193.725.314</u> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | <u>30/6/2025</u>       | <u>31/12/2024</u>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 169.404.526.391        | 289.679.763.987        |
| Các đối tượng khác                                          | 31.199.913.027         | 36.411.298.377         |
|                                                             | <u>200.604.439.418</u> | <u>326.091.062.364</u> |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                                      | <u>Số đầu kỳ</u>      | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                      | <u>VND</u>            | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>            |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   | 13.367.898.116        | 59.388.020.271              | 59.306.599.367                 | 13.449.319.020        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                     | 96.920.680                  | 96.920.680                     | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | -                     | 76.516.465                  | 76.516.465                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 15.987.583.142        | 72.644.452.774              | 53.299.222.857                 | 35.332.813.059        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 4.515.558.179         | 9.263.930.437               | 12.892.977.867                 | 886.510.749           |
| Thuế nhà thầu                        | 1.995.933             | 980.925.856                 | 967.797.092                    | 15.124.697            |
| Thuế môn bài                         | -                     | 5.000.000                   | 5.000.000                      | -                     |
| Các loại thuế và phí khác            | -                     | -                           | -                              | -                     |
|                                      | <u>33.873.035.370</u> | <u>142.455.766.483</u>      | <u>126.645.034.328</u>         | <u>49.683.767.525</u> |
| Trong đó:                            |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế phải thu                      | -                     |                             |                                | 410.768.925           |
| - Thuế phải trả                      | <u>33.873.035.370</u> |                             |                                | <u>50.094.536.450</u> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | <u>30/6/2025</u>      | <u>31/12/2024</u>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Chi phí lãi vay           | 16.329.092.949        | 18.402.097.793        |
| Lãi trả chậm              | 10.125.381.985        | 2.252.314.640         |
| Chi phí hoạt động của tàu | 2.280.896.666         | 20.755.036.346        |
| Chi phí khác              | 3.717.239.156         | 6.251.494.694         |
|                           | <u>32.452.610.756</u> | <u>47.660.943.473</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                  | 30/6/2025              | 31/12/2024             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                               |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                    | 4.480.540.079          | 3.677.827.430          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                       | 3.545.293.630          | 3.672.378.830          |
| Kinh phí công đoàn                                               | 915.043.435            | 862.958.750            |
| Bảo hiểm xã hội                                                  | 485.492.982            | 460.632.782            |
| Bảo hiểm y tế                                                    | 72.501.119             | 70.845.119             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                             | 45.158.121             | 41.987.771             |
| Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)                         | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                | 27.823.595.909         | 35.962.260.488         |
|                                                                  | <b>114.923.742.608</b> | <b>122.305.008.503</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                |                        |                        |
| Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)                         | 232.668.352.001        | 232.668.352.001        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                     | 14.771.640.000         | 14.771.640.000         |
|                                                                  | <b>247.439.992.001</b> | <b>247.439.992.001</b> |
| <b>c. Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</b> |                        |                        |
| Ngắn hạn                                                         | 92.273.662.507         | 104.544.580.412        |
| Dài hạn                                                          | 247.439.992.001        | 247.439.992.001        |

(\*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch sau:

|                                                                                        | 30/6/2025              | 31/12/2024             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm                                                                     | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| Trong năm thứ hai                                                                      | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                          | 155.112.234.668        | 155.112.234.668        |
|                                                                                        | <b>310.224.469.334</b> | <b>310.224.469.334</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác) | (77.556.117.333)       | (77.556.117.333)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                        | <b>232.668.352.001</b> | <b>232.668.352.001</b> |

18. CÁC KHOẢN VAY

|                         | Số đầu kỳ              |                                | Trong kỳ                                 |                      | Số cuối kỳ             |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                            | VND                                      | VND                  | VND                    |
|                         | Giá trị                | Đã nhận/<br>lãi từ vay dài hạn | Thanh toán                               | Chênh lệch tỷ giá    | Giá trị                |
| Vay ngắn hạn            | -                      | -                              | -                                        | -                    | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 533.763.676.811        | 230.524.518.886                | (280.531.514.497)                        | 6.728.653.234        | 490.485.334.434        |
|                         | <b>533.763.676.811</b> | <b>230.524.518.886</b>         | <b>(280.531.514.497)</b>                 | <b>6.728.653.234</b> | <b>490.485.334.434</b> |
|                         | Số đầu kỳ              |                                | Trong kỳ                                 |                      | Số cuối kỳ             |
|                         | VND                    | VND                            | VND                                      | VND                  | VND                    |
|                         | Giá trị                | Đã nhận                        | Phân loại lại vay<br>dài hạn đến hạn trả | Chênh lệch tỷ giá    | Giá trị                |
| Vay dài hạn             | 1.709.037.594.029      | -                              | (230.524.518.886)                        | 8.639.131.329        | 1.487.152.206.472      |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.



Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                     | <u>30/6/2025</u>         | <u>31/12/2024</u>        |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Vay dài hạn đến hạn trả</b>                   |                          |                          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                 | 29.846.073.448           | 45.657.348.448           |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                   | 26.140.192.100           | 48.935.286.791           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn | 53.385.760.000           | 53.385.760.000           |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành     | 16.735.276.254           | 16.735.276.253           |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                   | 58.460.000.000           | 58.460.000.000           |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội          | 111.990.600.000          | 111.990.600.000          |
| Ngân hàng Kasikornbank Public Company Limited       | 40.239.000.000           | 39.093.030.000           |
| Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation     | 114.238.432.632          | 121.179.875.319          |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình     | 39.450.000.000           | 38.326.500.000           |
|                                                     | <b>490.485.334.434</b>   | <b>533.763.676.811</b>   |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                               |                          |                          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                 | 35.969.514.484           | 42.509.426.208           |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                   | 65.350.480.251           | 78.420.576.301           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn | 240.235.939.000          | 266.928.819.000          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành     | 16.735.276.247           | 25.102.914.373           |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                   | 263.070.000.000          | 292.300.000.000          |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội          | 615.948.300.000          | 671.943.600.000          |
| Ngân hàng Kasikornbank Public Company Limited       | 171.015.750.000          | 185.691.892.500          |
| Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation     | 68.964.446.490           | 117.395.490.647          |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình     | 9.862.500.000            | 28.744.875.000           |
|                                                     | <b>1.487.152.206.472</b> | <b>1.709.037.594.029</b> |

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại liên quan tới việc mua tàu vận tải. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,1%/năm đến 7,91%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,95%/năm đến 8,84%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.517.101.161.784 đồng và 17.510.889 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.656.996.987.683 đồng và 22.926.863 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira.

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                                    | <u>30/6/2025</u>         | <u>31/12/2024</u>        |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Trong vòng một năm                                                                 | 490.485.334.434          | 533.763.676.811          |
| Trong năm thứ hai                                                                  | 398.857.598.285          | 438.224.885.798          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                      | 851.755.659.187          | 905.665.955.086          |
| Sau năm năm                                                                        | 236.538.949.000          | 365.146.753.145          |
|                                                                                    | <b>1.977.637.540.906</b> | <b>2.242.801.270.840</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | (490.485.334.434)        | (533.763.676.811)        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                    | <b>1.487.152.206.472</b> | <b>1.709.037.594.029</b> |

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

|                               | Chi phí<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                  | 132.019.214.367                                   |
| Trích lập dự phòng            | 57.323.270.044                                    |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (34.357.057.420)                                  |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>138.234.948.463</u>                            |

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

|                            | 30/6/2025<br>VND       | 31/12/2024<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 74.759.914.570         | 103.354.578.024        |
| Dự phòng phải trả dài hạn  | 63.475.033.893         | 28.664.636.343         |
|                            | <u>138.234.948.463</u> | <u>132.019.214.367</u> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | 30/6/2025                            | 31/12/2024                           |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                            | Số cổ phần<br>VND                    | Số cổ phần<br>VND                    |
| Được phép phát hành        | 469.931.235 4.699.312.350.000        | 356.012.638 3.560.126.380.000        |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | <u>469.931.235 4.699.312.350.000</u> | <u>356.012.638 3.560.126.380.000</u> |

|                                                              | 30/6/2025          | 31/12/2024         |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng<br>+ Cổ phần phổ thông | 469.931.235        | 356.012.638        |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành<br>+ Cổ phần phổ thông        | <u>469.931.235</u> | <u>356.012.638</u> |

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                                                              | 30/6/2025                      | 31/12/2024                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                              | VND %                          | VND %                          |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | <u>2.396.765.460.000 51,00</u> | <u>1.815.731.410.000 51,00</u> |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng              |
|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                         | VND                       | VND                         | VND                              | VND                                     | VND               |
| Số dư đầu năm trước                     | 3.236.512.460.000         | 820.185.852.448             | 44.843.396.730                   | 1.417.913.779.843                       | 5.519.455.489.021 |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                         | -                           | -                                | 626.174.164.679                         | 626.174.164.679   |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển          | -                         | 220.822.377.888             | -                                | (220.822.377.888)                       | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                         | -                           | -                                | (36.803.729.648)                        | (36.803.729.648)  |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành     | -                         | -                           | -                                | (7.360.745.930)                         | (7.360.745.930)   |
| Chia cổ tức bằng tiền                   | -                         | -                           | -                                | (106.803.791.400)                       | (106.803.791.400) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu               | 323.613.920.000           | -                           | -                                | (323.613.920.000)                       | -                 |
| Số dư đầu năm nay                       | 3.560.126.380.000         | 1.041.008.230.336           | 44.843.396.730                   | 1.348.683.379.656                       | 5.994.661.386.722 |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                         | -                           | -                                | 320.355.395.538                         | 320.355.395.538   |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)      | -                         | 170.319.372.793             | -                                | (170.319.372.793)                       | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)     | -                         | -                           | -                                | (31.308.708.234)                        | (31.308.708.234)  |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*) | -                         | -                           | -                                | (6.261.741.647)                         | (6.261.741.647)   |
| Chia cổ tức bằng tiền                   | -                         | -                           | -                                | -                                       | -                 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)          | 1.139.185.970.000         | -                           | -                                | (1.139.185.970.000)                     | -                 |
| Số dư cuối kỳ này                       | 4.699.312.350.000         | 1.211.327.603.129           | 44.843.396.730                   | 321.962.982.520                         | 6.277.446.332.379 |

(\*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 170.319.372.793 đồng, 31.308.708.234 đồng và 6.261.741.647 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế ở mức 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.240.430.000 đồng. Ngày 20 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này với số cổ phiếu đã phân phối thực tế là 113.918.597 cổ phiếu, tương ứng với số tiền 1.139.185.970.000 đồng.

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.



Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

| Số cuối kỳ                |                   |                 |            |                 |                   |
|---------------------------|-------------------|-----------------|------------|-----------------|-------------------|
| Chỉ tiêu                  | Dịch vụ vận tải   | Dịch vụ kho nổi | Thương mại | Dịch vụ khác    | Tổng              |
|                           | VND               | VND             | VND        | VND             | VND               |
| Tài sản bộ phận           | 5.473.706.838.494 | 351.845.621.857 | -          | 141.370.654.731 | 5.966.923.115.082 |
| Tài sản không phân bổ     |                   |                 |            |                 | 3.423.471.521.977 |
| Tổng tài sản              |                   |                 |            |                 | 9.390.394.637.059 |
| Nợ phải trả bộ phận       | 2.973.388.755.308 | 84.921.993.124  | -          | 57.691.516.179  | 3.116.002.264.611 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                 |            |                 | -                 |
| Tổng nợ phải trả          |                   |                 |            |                 | 3.116.002.264.611 |

| Số đầu kỳ                 |                   |                 |                |                |                   |
|---------------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|-------------------|
| Chỉ tiêu                  | Dịch vụ vận tải   | Dịch vụ kho nổi | Thương mại     | Dịch vụ khác   | Tổng              |
|                           | VND               | VND             | VND            | VND            | VND               |
| Tài sản bộ phận           | 6.549.904.590.514 | 194.465.743.525 | 12.494.893.792 | 99.626.721.569 | 6.856.491.949.400 |
| Tài sản không phân bổ     |                   |                 |                |                | 2.659.846.556.480 |
| Tổng tài sản              |                   |                 |                |                | 9.516.338.505.880 |
| Nợ phải trả bộ phận       | 3.228.076.114.912 | 64.265.799.329  | 13.852.722.632 | 51.558.238.829 | 3.357.752.875.702 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                 |                |                | 163.924.243.456   |
| Tổng nợ phải trả          |                   |                 |                |                | 3.521.677.119.158 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này

| Chi tiêu                                                     | Dịch vụ vận tải<br>VND | Dịch vụ kho nổi<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                             |                        |                        |                   |                     |                     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.467.103.193.902      | 303.065.419.647        | 17.404.912.193    | 55.588.900.493      | 1.843.162.426.235   |
|                                                              | 1.467.103.193.902      | 303.065.419.647        | 17.404.912.193    | 55.588.900.493      | 1.843.162.426.235   |
| <b>Giá vốn</b>                                               |                        |                        |                   |                     |                     |
| Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | (1.108.178.040.900)    | (209.889.347.170)      | (16.187.133.041)  | (52.459.827.098)    | (1.386.714.348.209) |
|                                                              | (1.108.178.040.900)    | (209.889.347.170)      | (16.187.133.041)  | (52.459.827.098)    | (1.386.714.348.209) |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                          |                        |                        |                   |                     |                     |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                                 | 358.925.153.002        | 93.176.072.477         | 1.217.779.152     | 3.129.073.395       | 456.448.078.026     |
| <b>Chi phí không phân bổ</b>                                 |                        |                        |                   |                     |                     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                        |                        |                   |                     | (41.751.673.228)    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                        |                        |                   |                     | 414.696.404.798     |
| Lợi nhuận khác                                               |                        |                        |                   |                     | 71.099.301.084      |
| Chi phí tài chính                                            |                        |                        |                   |                     | (4.406.540.640)     |
| Lợi nhuận trước thuế                                         |                        |                        |                   |                     | (84.483.410.845)    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                           |                        |                        |                   |                     | 396.905.754.397     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          |                        |                        |                   |                     | (72.644.452.774)    |
| Lợi nhuận trong năm                                          |                        |                        |                   |                     | (3.905.906.085)     |
|                                                              |                        |                        |                   |                     | 320.355.395.538     |
| <b>Thông tin khác</b>                                        |                        |                        |                   |                     |                     |
| Khấu hao                                                     |                        |                        |                   |                     | 299.852.901.683     |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Kỳ trước

| Chỉ tiêu                                     | Dịch vụ vận tải<br>VND | Dịch vụ kho nổi<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND         |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Doanh thu</b>                             |                        |                        |                   |                     |                     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 1.262.982.363.836      | 306.009.577.658        | 17.519.411.034    | 24.275.182.663      | 1.610.786.535.191   |
| Tổng doanh thu                               | 1.262.982.363.836      | 306.009.577.658        | 17.519.411.034    | 24.275.182.663      | 1.610.786.535.191   |
| <b>Giá vốn</b>                               |                        |                        |                   |                     |                     |
| Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài             | (963.705.077.302)      | (224.988.017.090)      | (16.433.279.732)  | (16.391.908.914)    | (1.221.518.283.038) |
| Tổng giá vốn                                 | (963.705.077.302)      | (224.988.017.090)      | (16.433.279.732)  | (16.391.908.914)    | (1.221.518.283.038) |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>          |                        |                        |                   |                     |                     |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                 | 299.277.286.534        | 81.021.560.568         | 1.086.131.302     | 7.883.273.749       | 389.268.252.153     |
| <b>Chi phí không phân bổ</b>                 |                        |                        |                   |                     |                     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            |                        |                        |                   |                     | (20.324.103.777)    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                        |                        |                   |                     | 368.944.148.376     |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác                          |                        |                        |                   |                     | 50.206.764.070      |
| Chi phí tài chính                            |                        |                        |                   |                     | 17.930.224.491      |
| Lợi nhuận trước thuế                         |                        |                        |                   |                     | (89.015.254.735)    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp           |                        |                        |                   |                     | 348.065.882.202     |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                        |                        |                   |                     | (68.718.075.861)    |
| Lợi nhuận trong năm                          |                        |                        |                   |                     | (1.228.530.930)     |
|                                              |                        |                        |                   |                     | 278.119.275.411     |
| <b>Thông tin khác</b>                        |                        |                        |                   |                     |                     |
| Khấu hao                                     |                        |                        |                   |                     | 234.404.755.802     |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế. Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                    | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|--------------------|-----------|------------|
|                    | VND       | VND        |
| Ngoại tệ các loại: |           |            |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 5.623.774 | 2.467.012  |
| - Euro ("EUR")     | 285       | 300        |

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                 | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                          |
|-----------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                 | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                          | Năm trước                |
| Dịch vụ vận tải | 762.879.902.120        | 670.822.806.146        | 1.467.103.193.902                | 1.262.982.363.836        |
| Dịch vụ kho nổi | 150.102.823.082        | 155.168.150.634        | 303.065.419.647                  | 306.009.577.658          |
| Thương mại      | 6.440.775.389          | 7.334.190.227          | 17.404.912.193                   | 17.519.411.034           |
| Dịch vụ khác    | 31.738.118.554         | 10.457.683.417         | 55.588.900.493                   | 24.275.182.663           |
|                 | <u>951.161.619.145</u> | <u>843.782.830.424</u> | <u>1.843.162.426.235</u>         | <u>1.610.786.535.191</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                 | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                          |
|-----------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                 | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                          | Năm trước                |
| Dịch vụ vận tải | 544.713.885.830        | 478.222.475.831        | 1.108.178.040.900                | 963.705.077.302          |
| Dịch vụ kho nổi | 90.116.957.133         | 109.594.492.343        | 209.889.347.170                  | 224.988.017.090          |
| Thương mại      | 6.078.938.544          | 6.921.692.423          | 16.187.133.041                   | 16.433.279.732           |
| Dịch vụ khác    | 30.685.448.252         | 7.125.811.679          | 52.459.827.098                   | 16.391.908.914           |
|                 | <u>671.595.229.759</u> | <u>601.864.472.276</u> | <u>1.386.714.348.209</u>         | <u>1.221.518.283.038</u> |

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                               | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                          |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                               | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                          | Năm trước                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 132.946.085.675        | 101.038.478.116        | 274.388.892.127                  | 211.644.448.269          |
| Chi phí nhân viên             | 72.047.917.635         | 63.287.941.370         | 144.719.531.656                  | 102.387.891.209          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 149.911.567.565        | 117.295.898.832        | 299.852.901.683                  | 234.404.755.802          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 321.084.870.740        | 318.389.879.221        | 649.937.690.412                  | 642.278.054.211          |
| Chi phí khác                  | 20.798.197.847         | 15.471.255.967         | 44.495.525.618                   | 34.693.957.592           |
|                               | <u>696.788.639.462</u> | <u>615.483.453.506</u> | <u>1.413.394.541.496</u>         | <u>1.225.409.107.083</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Quý 2                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                          | Năm trước             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 20.656.376.026        | 1.217.516.964         | 21.874.113.566                   | 2.410.095.459         |
| Lãi tiền gửi                | 20.157.281.760        | 21.885.907.470        | 38.283.711.377                   | 45.601.881.841        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 6.729.583.266         | 755.612.758           | 10.941.476.141                   | 2.194.786.770         |
|                             | <u>47.543.241.052</u> | <u>23.859.037.192</u> | <u>71.099.301.084</u>            | <u>50.206.764.070</u> |



**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                               | <u>Quý 2</u>          |                       | <u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u> |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                               | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      | <u>Năm nay</u>                          | <u>Năm trước</u>      |
| Lãi tiền vay                                  | 32.939.631.658        | 31.413.915.308        | 67.532.152.527                          | 65.423.378.356        |
| Lãi trả chậm                                  | 3.920.892.598         | 5.060.477.633         | 7.873.067.345                           | 9.894.454.809         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá                         | 6.534.110.900         | 11.502.496.750        | 9.073.492.457                           | 25.691.049.548        |
| Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính | -                     | -                     | -                                       | (11.993.627.978)      |
| Chi phí tài chính khác                        | 4.698.516             | -                     | 4.698.516                               | -                     |
|                                               | <u>43.399.333.672</u> | <u>47.976.889.691</u> | <u>84.483.410.845</u>                   | <u>89.015.254.735</u> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                          | <u>Quý 2</u>          |                       | <u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u> |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                          | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      | <u>Năm nay</u>                          | <u>Năm trước</u>      |
| Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác | 15.389.992.407        | 6.189.237.775         | 10.561.613.631                          | (8.050.051.207)       |
| Chi phí mua ngoài                        | 7.671.435.941         | 5.258.107.167         | 15.220.547.376                          | 10.114.002.181        |
| Chi phí khác                             | 7.686.192.222         | 8.762.702.395         | 15.969.512.221                          | 18.260.152.803        |
|                                          | <u>30.747.620.570</u> | <u>20.210.047.337</u> | <u>41.751.673.228</u>                   | <u>20.324.103.777</u> |

**29. HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                   | <u>Quý 2</u>           |                      | <u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u> |                       |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>     | <u>Năm nay</u>                          | <u>Năm trước</u>      |
| Các khoản được thưởng, bồi thường | 3.222.879.716          | 6.456.456.083        | 8.440.296.608                           | 18.039.365.408        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ         | 277.272.727            | -                    | 522.727.272                             | -                     |
| Thu nhập khác                     | 559.013.900            | 20.157.975           | 1.223.340.156                           | 32.409.080            |
| <b>Thu nhập khác</b>              | <u>4.059.166.343</u>   | <u>6.476.614.058</u> | <u>10.186.364.036</u>                   | <u>18.071.774.488</u> |
| Khoản bị phạt, bồi thường         | -                      | -                    | 4.010.501.237                           | 1.100.000             |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ         | -                      | -                    | -                                       | -                     |
| Chi phí khác                      | 10.044.545.620         | 96.005.216           | 10.582.403.439                          | 140.449.997           |
| <b>Chi phí khác</b>               | <u>10.044.545.620</u>  | <u>96.005.216</u>    | <u>14.592.904.676</u>                   | <u>141.549.997</u>    |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>        | <u>(5.985.379.277)</u> | <u>6.380.608.842</u> | <u>(4.406.540.640)</u>                  | <u>17.930.224.491</u> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                      | <b>Quý 2</b>           |                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</b> |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       | <b>Năm nay</b>                          | <b>Năm trước</b>       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                          | <b>246.977.296.919</b> | <b>203.971.067.154</b> | <b>396.905.754.397</b>                  | <b>348.065.882.202</b> |
| Trừ: Cổ tức được chia                                | (19.400.000.000)       | -                      | (19.400.000.000)                        | -                      |
| Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ               | (25.923.606.995)       | (13.759.598.320)       | (61.091.045.296)                        | (78.628.381.140)       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ          | 10.375.370             | 96.005.216             | 4.558.734.426                           | 141.549.997            |
| Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ        | -                      | -                      | 5.241.788.100                           | 2.055.729.198          |
| <b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>              | <b>201.664.065.294</b> | <b>190.307.474.050</b> | <b>326.215.231.627</b>                  | <b>271.634.780.257</b> |
| Thuế suất thông thường                               | 20%                    | 20%                    | 20%                                     | 20%                    |
| Thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 40.332.813.059         | 38.061.494.810         | 65.243.046.326                          | 54.326.956.051         |
| Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước     | -                      | -                      | 7.401.406.448                           | 14.391.119.810         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>40.332.813.059</b>  | <b>38.061.494.810</b>  | <b>72.644.452.774</b>                   | <b>68.718.075.861</b>  |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                           | <b>30/6/2025</b>  | <b>31/12/2024</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Các khoản vay                             | 1.977.637.540.906 | 2.242.801.270.840 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 409.599.688.457   | 293.230.349.674   |
| Nợ thuần                                  | 1.568.037.852.449 | 1.949.570.921.166 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 6.277.446.332.379 | 5.994.661.386.722 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,25</b>       | <b>0,33</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>30/6/2025</b>         | <b>31/12/2024</b>        |
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 409.599.688.457          | 293.230.349.674          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 610.799.995.220          | 658.432.967.999          |
| Đầu tư tài chính                     | 1.534.833.536.269        | 1.383.775.957.498        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.555.233.219.946</b> | <b>2.335.439.275.171</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 1.977.637.540.906        | 2.242.801.270.840        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 561.449.978.370          | 694.399.638.446          |
| Chi phí phải trả                     | 32.452.610.756           | 47.660.943.473           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.571.540.130.032</b> | <b>2.984.861.852.759</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|                                                                                                                |                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”, trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | Công ty mẹ                                                                                |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                                                                        | Đơn vị phụ thuộc của PVN                                                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế                                                                   | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội                                                                         | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long                                                                            | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                                                     | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương                                                                     | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt                                                           | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương                                                                | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam                                                                    | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt                                                                              | Công ty con                                                                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                                                 | Công ty liên kết                                                                          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                                                                      | Công ty con của PVN                                                                       |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn                                                                           | Công ty con của PVN                                                                       |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất                                                                | Công ty con của PVN                                                                       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí                                 | Công ty con của PVN                                                                       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí                                   | Công ty con của PVN                                                                       |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                                              | Công ty con của PVN                                                                       |
| TCT Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP                                                              | Công ty con của PVN                                                                       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí                 | Công ty con của PVN                                                                       |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro                                                                                | Công ty liên doanh của PVN                                                                |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD                                                                           | Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN) |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước                                                | Công ty con của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)              |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                              | <b>Quý 2</b>    |                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|
|                                                                                              | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> | <b>Năm nay</b>                          | <b>Năm trước</b> |
| <b>Dịch vụ cung cấp</b>                                                                      |                 |                  |                                         |                  |
| Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                                                              | 308.784.032.552 | 332.417.405.127  | 672.571.828.856                         | 618.222.266.914  |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước                              | 113.202.500.000 | 124.503.372.000  | 231.379.917.455                         | 236.892.812.000  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                                                    | 103.106.353.419 | 97.416.071.211   | 203.676.831.320                         | 199.280.881.934  |
| Công ty CP VTXD Phương Nam                                                                   | 85.442.117.980  | 85.882.387.008   | 173.376.713.990                         | 161.741.640.571  |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt                                              | 42.833.243.579  | 45.003.281.596   | 87.391.206.156                          | 88.486.620.011   |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt                                                                 | 33.525.701.400  | 34.574.178.624   | 69.471.340.415                          | 68.286.837.675   |
| Công ty CP VTĐK Hà Nội                                                                       | 6.746.144.839   | 7.410.736.387    | 13.422.182.506                          | 14.458.977.703   |
| Công ty CP VTĐK Đông Dương                                                                   | -               | -                | -                                       | -                |
| Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương                                                              | 2.590.340.754   | 1.588.869.461    | 5.094.543.122                           | 3.431.903.531    |
| Công ty CP Hàng Hải Thăng Long                                                               | -               | 11.687.742       | -                                       | 300.516.551      |
| <b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>                                           |                 |                  |                                         |                  |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                            | 3.528.909.518   | 100.809.410      | 9.793.233.665                           | 8.859.272.954    |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                                         |                 |                  |                                         |                  |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                                                         | 3.222.879.716   | 6.456.456.083    | 8.440.296.608                           | 17.839.365.408   |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                                               |                 |                  |                                         |                  |
| Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương                                                              | 195.805.293.076 | 221.885.116.266  | 448.361.937.486                         | 469.944.914.256  |
| Công ty CP VTXD Phương Nam                                                                   | 98.430.891.313  | 96.880.022.062   | 201.373.631.477                         | 199.656.193.767  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 633.499.571     | 2.211.116.073    | 2.533.998.284                           | 4.422.232.146    |
| Công ty CP VTĐK Đông Dương                                                                   | 483.806.211     | 387.560.065      | 969.490.391                             | 893.366.145      |
| CN Công ty CP VTĐK Đông Dương tại TPHCM                                                      | 838.161.608     | 892.958.608      | 1.684.240.216                           | 1.737.197.216    |
| Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD                                                              | 716.885.468     | 912.562.915      | 1.249.823.329                           | 1.116.112.915    |
| Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi                                                                   | 297.149.662     | 363.283.459      | 847.154.729                             | 465.960.224      |
| CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí                      | 225.624.923     | 77.654.423       | 417.506.494                             | 260.418.831      |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn                                                         | -               | -                | -                                       | 752.587.272      |
| Công ty CP Hàng hải Thăng Long                                                               | 363.074.530     | 287.605.082      | 498.524.038                             | 395.213.708      |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro                                                             | 88.651.900      | 64.319.000       | 309.629.900                             | 186.296.000      |
| CN Tổng Công ty CP Khoan và DV khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí        | -               | -                | -                                       | 544.306.981      |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                                                         | 56.897.836      | 60.105.618       | 112.906.673                             | 119.165.445      |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                                                      | 97.400.000      | 90.200.000       | 161.460.000                             | 156.500.000      |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt                                              | -               | 7.000.000        | -                                       | 7.000.000        |
| Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC                                                          | -               | 6.520.500        | 1.270.500                               | 6.520.500        |
| <b>Chi phí lãi vay và lãi trả chậm</b>                                                       |                 |                  |                                         |                  |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                            | 1.348.389.976   | 2.836.978.315    | 3.102.809.413                           | 5.973.995.575    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 3.920.892.598   | 5.051.184.349    | 7.873.067.345                           | 10.204.509.119   |
| <b>Cổ tức được chia</b>                                                                      |                 |                  |                                         |                  |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác DK PTSC                                                         | 19.400.000.000  | -                | 19.400.000.000                          | -                |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

|                                                        | <b>Quý 2</b>   |                  | <b>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</b> |                  |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------------------------|------------------|
|                                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> | <b>Năm nay</b>                       | <b>Năm trước</b> |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                               |                |                  |                                      |                  |
| - Ông Phạm Việt Anh (Chủ tịch)                         | 346.840.000    | 364.640.000      | 775.420.000                          | 848.813.936      |
| - Ông Nguyễn Duyên Hiếu (Thành viên/Tổng Giám đốc)     | 287.775.000    | 303.470.000      | 637.355.000                          | 757.832.949      |
| - Bà Nguyễn Linh Giang (Thành viên)                    | 238.419.286    | 295.080.000      | 586.239.286                          | 662.801.600      |
| - Ông Trương Hồng Sơn (Thành viên)                     | 41.900.714     | -                | 41.900.714                           | -                |
| - Ông Nguyễn Đình Thanh (Thành viên/Phó Tổng Giám đốc) | 293.840.000    | 310.340.000      | 656.920.000                          | 660.556.802      |
| - Ông Hoàng Đức Chính (Thành viên)                     | 15.000.000     | 15.000.000       | 30.000.000                           | 30.000.000       |
| - Bà Nguyễn-Thị Thu Hường (Thành viên)                 | 60.000.000     | 60.000.000       | 120.000.000                          | 120.000.000      |
| - Ông Đoàn Đình Thái (Thành viên)                      | 60.000.000     | 60.000.000       | 120.000.000                          | 120.000.000      |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                               |                |                  |                                      |                  |
| - Ông Nguyễn Quốc Thịnh (Phó Tổng Giám đốc)            | 254.840.000    | 270.140.000      | 570.920.000                          | 562.855.149      |
| - Ông Nguyễn Viết Long (Phó Tổng Giám đốc)             | 278.840.000    | 295.340.000      | 620.595.000                          | 617.445.975      |
| - Ông Lê Mạnh Tuấn (Phó Tổng Giám đốc)                 | 279.590.000    | 289.040.000      | 615.575.000                          | 570.419.998      |
| - Ông Hồ Sĩ Thuận (Phó Tổng Giám đốc)                  | -              | -                | 69.787.174                           | -                |
| <b>Kế toán trưởng</b>                                  |                |                  |                                      |                  |
| - Ông Đỗ Đức Hùng                                      | 192.300.860    | 200.775.000      | 427.258.080                          | 417.577.913      |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                   |                |                  |                                      |                  |
| - Bà Trương Thị Anh Đào (Trưởng ban)                   | 180.939.003    | 219.170.000      | 438.396.223                          | 457.178.704      |
| - Ông Cao Trọng Tuấn (Trưởng ban)                      | 24.230.429     | -                | 24.230.429                           | -                |
| - Bà Nguyễn Thị Nhung (Thành viên)                     | 27.000.000     | 27.000.000       | 54.000.000                           | 54.000.000       |
| - Bà Ngô Thị Thu Linh (Thành viên)                     | 27.000.000     | 27.000.000       | 54.000.000                           | 54.000.000       |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                                 | <b>30/6/2025</b>       | <b>31/12/2024</b>      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                         |                        |                        |
| Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                                 | 245.879.643.103        | 411.232.856.663        |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 82.070.687.652         | 54.028.657.679         |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                       | 44.901.536.759         | 30.056.708.821         |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt                                    | 6.989.595.839          | 13.663.632.976         |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt                 | 8.658.026.382          | 7.067.436.793          |
| Công ty CP VTDK Hà Nội                                          | 6.833.506.680          | 4.580.381.574          |
| Công ty CP VTXD Phương Nam                                      | 23.914.260.582         | 1.973.667.013          |
| Công ty CP VTDK Thái Bình Dương                                 | 855.991.476            | 956.152.080            |
|                                                                 | <b>420.103.248.473</b> | <b>523.559.493.599</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                   |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                               | 2.794.465.753          | 3.578.671.233          |
|                                                                 | <b>2.794.465.753</b>   | <b>3.578.671.233</b>   |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                    |                        |                        |
| Công ty CP VTDK Thái Bình Dương                                 | -                      | -                      |
| CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM                         | 108.900.000            | 108.900.000            |
|                                                                 | <b>108.900.000</b>     | <b>108.900.000</b>     |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|                                                 | <u>30/6/2025</u>       | <u>31/12/2024</u>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>              |                        |                        |
| Công ty CP VTDK Thái Bình Dương                 | 122.858.181.434        | 239.632.074.215        |
| Công ty CP VTXD Phương Nam                      | 44.691.277.044         | 48.119.458.714         |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | -                      | 584.072.753            |
| Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD                 | 285.530.385            | 298.758.738            |
| CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM         | 643.907.378            | 296.195.979            |
| Công ty CP VTDK Đông Dương                      | 378.381.349            | 216.669.680            |
| CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu            | 226.594.527            | 149.360.944            |
| khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí              |                        |                        |
| Công ty CP Hàng hải Thăng Long                  | 102.066.498            | 148.018.177            |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro                 | 78.651.900             | 145.327.000            |
| Công ty CP VTDK Quảng Ngãi                      | 85.735.876             | 58.741.975             |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                       | -                      | 27.285.812             |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                         | 53.200.000             | 2.800.000              |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn            | 1.000.000              | 1.000.000              |
|                                                 | <b>169.404.526.391</b> | <b>289.679.763.987</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                 |                        |                        |
| Công ty CP VTDK Hà Nội                          | 21.196.000             | 72.151.051             |
|                                                 | <b>21.196.000</b>      | <b>72.151.051</b>      |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                   |                        |                        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng               | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập             |                        |                        |
| đoàn Dầu khí Việt Nam)                          |                        |                        |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 14.168.121.439         | 18.027.599.031         |
| Công ty CP VTXD Phương Nam                      | -                      | 8.434.402.191          |
| Công ty CP VTDK Thái Bình Dương                 | 531.290.402            | 509.328.524            |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt                    | 10.833.333             | 10.833.333             |
| Công ty CP VTDK Đông Dương                      | 6.300.000              | 6.300.000              |
| Công ty CP VTDK Quảng Ngãi                      | 1.000.000              | -                      |
|                                                 | <b>92.273.662.507</b>  | <b>104.544.580.412</b> |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                    |                        |                        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng               | 232.668.352.001        | 232.668.352.001        |
| Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập             |                        |                        |
| đoàn Dầu khí Việt Nam)                          |                        |                        |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 14.771.640.000         | 14.771.640.000         |
|                                                 | <b>247.439.992.001</b> | <b>247.439.992.001</b> |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                |                        |                        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng               | 10.125.381.985         | 2.252.314.640          |
| Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập             |                        |                        |
| đoàn Dầu khí Việt Nam)                          |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam               | 864.695.771            | 1.171.611.658          |
|                                                 | <b>10.990.077.756</b>  | <b>3.423.926.298</b>   |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>        |                        |                        |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 8.316.347.086          | 8.316.347.086          |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt                    | 16.033.132.920         | 16.263.262.380         |
|                                                 | <b>24.349.480.006</b>  | <b>24.579.609.466</b>  |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>         |                        |                        |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 5.986.020.255          | 7.620.829.257          |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt                    | 81.556.343.334         | 87.564.443.334         |
|                                                 | <b>87.542.363.589</b>  | <b>95.185.272.591</b>  |
| <b>Vay dài hạn</b>                              |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam               | 91.490.672.351         | 127.355.863.092        |
|                                                 | <b>91.490.672.351</b>  | <b>127.355.863.092</b> |

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 26.454.474.934 đồng (năm 2024 là 20.654.412.433 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 22.210.189.165 đồng (năm 2024 là 24.474.975.319 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 3.545.293.630 đồng (năm 2024 là 3.672.378.830 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong kỳ và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đinh Mai Phương  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2025

